

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-PT
Ngày 29-12-2022
V/v tranh chấp về quyền sử
dụng đất, yêu cầu di dời tài sản
trên đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2022/TLPT-DS, ngày 03-11-2022 về việc tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 12-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2022/QĐ-PT ngày 15-12-2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nông Văn T1, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn:

1. Anh Nông Văn Q, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Chị Nông Thị Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lý Thị Hồng N, Viên chức Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền số 2897/GUQ-STNMT ngày 30-11-2022); vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang T, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền số 15/UQ-UBND ngày 23-3-2022); vắng mặt.

3. Ông Nông Trung T, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nông Trung T: Bà Lê Thị L, Luật sư trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt

4. Anh Nông Đức T; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Nông Văn P1; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người biết việc:*

1. Anh Nông Văn T2; địa chỉ: Thôn K, xóm K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Anh Nông Văn K; địa chỉ: Thôn K, xóm K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Anh Nông Văn P2; địa chỉ: Thôn K, xóm K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Anh Nông Văn P3; địa chỉ: Thôn K, xóm K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Chị Nông Thị X; địa chỉ: Khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Nông Văn T1, là nguyên đơn.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nông Văn T1 với vợ chồng anh Nông Văn Q, chị Nông Thị Q tranh chấp với nhau quyền quản lý sử dụng 4.516,0m² đất, thuộc một phần thửa đất số 08, tờ bản đồ số 48, bản đồ địa chính xã V; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (gọi tắt là thửa đất số 08); đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q vào ngày 09-02-2017. Tài sản trên đất tranh chấp

có 1.013 cây bạch đàn, 120 cây hời, 05 cây sưa, 02 cây trám, 11 cây xoan do vợ chồng anh Nông Văn Q trồng. Theo kết quả định giá, tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 320.000.400 đồng.

Theo nguyên đơn, anh Nông Văn T1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 08 nói trên là do anh cùng bố mẹ khai hoang từ những năm 1990. Do có công khai hoang nên anh đã được bố là ông Nông Trung T chia cho một phần diện tích đất trong tổng số diện tích đất đã khai phá, cụ thể: Ngày 24-11-1999 ông Nông Trung T đã viết Biên bản chia đất có nội dung chia cho anh 01 mẫu 07 sào, chia cho Nông Văn Q 02 mẫu trong tổng diện tích 03 mẫu 07 sào đất đã khai phá.

Từ năm 2001 đến 2020, vợ chồng anh đi làm ăn xa quê nên đã nhờ bố là ông Nông Trung T trông giữ đất. Anh đã 02 lần trả tiền công trông giữ đất cho ông Nông Trung T nên ngày 15-11-2006, ông Nông Trung T đã lập Biên bản chuyển nhượng đất có nội dung chuyển nhượng cho anh 01 mẫu đất ở giữa vườn, giáp đường to, với giá 5.000.000 đồng; ngày 25-12-2008, ông Nông Trung T tiếp tục lập Biên bản chuyển nhượng đất có nội dung chuyển nhượng cho anh 01 mẫu 07 sào, số tiền là 2.000.000 đồng thêm vào diện tích 61.200m² là đất ở giữa vườn giáp đường DH88. Tổng số tiền anh đã đưa cho ông Nông Trung T là 7.000.000 đồng. Tất cả Giấy chuyển nhượng, Biên bản chia đất nói trên đều được viết tay, do anh lưu giữ nhưng không có công chứng, chứng thực. Từ khi được chia đất đến nay, anh chưa có thời gian nào quản lý sử dụng đất, toàn bộ tài sản trên đất hiện nay là do vợ chồng Nông Văn Q tạo dựng.

Tháng 5-2019, anh phát hiện vợ chồng Nông Văn Q và Nông Thị Q được cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích của thửa đất số 08, trong đó có cả phần diện tích đất mà anh được chia. Vì vậy, anh Nông Văn T1 khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng 4.516.0m² đất thuộc một phần diện tích của thửa đất số 08, yêu cầu vợ chồng anh Nông Văn Q di dời tài sản trên đất để trả lại diện tích đất tranh chấp cho anh; yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng Nông Văn Q.

Bị đơn anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q trình bày: Vợ chồng anh chị được bố là ông Nông Trung T chia cho thửa đất số 08 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ vào năm 2017. Sau khi được chia đất, vợ chồng anh đã trồng cây trên toàn bộ diện tích đất được chia trong đó có cả diện tích đất đang tranh chấp. Ngoài chia đất cho vợ chồng anh, ông Nông Trung T còn chia đất cho những anh chị em của anh; riêng Anh Nông Văn T1 đi làm ăn ở Thái Nguyên nên được đã chia cho tiền và 01 con trâu. Do làm ăn không thuận lợi nên Anh Nông Văn T1 quay về quê và lại được chia đất ở quê (xã Bằng Mạc, huyện Chi Lăng). Vì vậy, anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Trung T trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 08 là do ông khai phá từ năm 1983. Năm 1999, ông làm nhà và chuyển từ B ra V ở cùng vợ chồng anh Nông Văn Q. Ông và vợ chồng anh Nông Văn Q tiếp tục quản lý, sử dụng và cải tạo đất, trồng cây trên đất. Ngày 18-12-2008, ông được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ, đến năm 2017 thì ông làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh Nông Văn Q thửa đất nói trên.

Năm 2015, Anh Nông Văn T1 bảo ông và các thành viên trong gia đình ký vào tờ giấy trắng để làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho em trai là Nông Văn P2 nay ông mới biết Nông Văn T1 đã sử dụng chữ ký đó để lập biên bản chia đất và giấy chuyển nhượng đất. Thực tế, giữa ông và anh Nông Văn T1 không có việc chia đất, không có việc chuyển nhượng đất, không có việc ông hộ trông giữ đất. Ông Nông Trung T không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Nông Đức T và anh Nông Văn P1 là các con của bị đơn trình bày: Các anh không có công sức gì đối với tài sản tranh chấp và nhất trí với ý kiến trình bày của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Tại sổ mục kê, sổ địa chính ghi thông tin người sử dụng thửa đất số 08 là ông Nông Trung T. Ngày 18-12-2008, hộ ông Nông Trung T được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 theo thủ tục cấp lần đầu. Năm 2016, hộ ông Nông Trung T thực hiện việc cấp đổi lại GCNQSDĐ. Sau đó, hộ ông Nông Trung T thực hiện việc phân chia tài sản cho vợ chồng anh Nông Văn Q thửa đất nói trên. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ Nông Trung T được UBND huyện C thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Về góc độ cơ quan quản lý, UBND huyện C xác định Anh Nông Văn T1 không có quyền sử dụng đối với thửa đất nói trên.

Với những nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 12-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng đã căn cứ vào các Điều 115, 161, 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 30 Luật Đất đai năm 1993; Điều 166, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, các điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nông Văn T1 về việc đòi quyền quản lý, sử dụng 4.516,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 08 tờ bản đồ số 48 Bản đồ địa chính xã V; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và không chấp nhận yêu cầu của anh Nông Văn T1 về di dời tài sản trên diện tích đất nói trên.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, chi phí định giá và quyết định miễn tiền án phí sơ thẩm cho nguyên đơn; tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23-8-2022, anh Nông Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh.

Ngày 29-8-2022, Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng nhận được đơn kháng cáo bổ sung của anh Nông Văn T1 có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm vì: Tòa án cấp sơ thẩm không tạm ngừng phiên tòa theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát để thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, không xác minh nhân khẩu tại thời điểm cấp GCNQSDĐ và lấy lời khai các thành viên trong hộ gia đình để xác minh công sức đóng góp của anh Nông Văn T1 đối với tài sản tranh chấp, không hướng dẫn đương sự yêu cầu giám định đối với chứng cứ bị cho là giả mạo.

Ngày 26-8-2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn có Quyết định kháng nghị, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn hủy Bản án sơ thẩm vì: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nông Văn T1 nhưng không tuyên ai được quyền quản lý sử dụng đất tranh chấp và sở hữu tài sản trên đất tranh chấp; không ghi tứ cận tiếp giáp, vị trí đất tranh chấp và sơ đồ kèm theo Bản án; anh Nông Văn T1 có yêu cầu hủy GCNQSDĐ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia tố tụng và không tuyên quyền yêu cầu thi hành án là chưa đầy đủ.

Sau khi thụ lý phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ, cụ thể: Yêu cầu UBND huyện C và Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 và trình bày ý kiến đối với yêu cầu của anh Nông Văn T1 về việc đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q và nhận được bản khai của các con của ông Nông Trung T.

Người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn: Đồng ý tham gia tố tụng từ giai đoạn phúc thẩm và không có ý kiến gì về việc không được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng. Ngày 25-10-2016, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 cho hộ ông Nông Trung T theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ. Ngày 06-01-2017, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C nhận được đơn phân chia tài sản trong hộ gia đình ông Nông Trung T đối với thửa đất số 08 và thửa đất số 04 cùng tờ Bản đồ số 48 Bản đồ địa chính xã V lập năm 2004. Quá trình thẩm định hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng không nhận được đơn thư khiếu nại, phản ánh liên quan đến việc tranh chấp thửa đất số 08. Vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 cho anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q là đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền luật định.

Các anh Nông Văn T2, Nông Văn K, Nông Văn P3, Nông Văn P2 trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 08 do bố của các anh là ông Nông Trung T khai phá, anh Nông Văn T1 đi làm ăn xa không có công khai phá. Các anh không được ký vào Biên bản có nội dung chia đất hay chuyển nhượng đất cho Anh Nông Văn T1. Thời điểm Nông Văn P2 đi tù, Anh Nông Văn T1 có bảo bố và các em ký vào tờ giấy trắng để anh Nông Văn T1 xin giảm án cho anh Nông Văn P2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nông Văn T1 giữ nguyên yêu cầu và căn cứ đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q, ông Nông Trung T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nông Trung T trình bày: Anh Nông Văn T1 không có quá trình quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp. Biên bản chia đất và Giấy chuyển nhượng đất do anh Nông Văn T1 cung cấp không có giá trị pháp lý để chứng minh quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh Nông Văn T1 đối với diện tích đất tranh chấp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nông Văn T1 là có căn cứ. Do Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không có căn cứ để hủy Bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự có mặt chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã thực hiện việc ủy quyền hoặc đã có bản khai tại cấp sơ thẩm nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Biên bản chia đất, Biên bản chuyển nhượng đất do anh Nông Văn T1 cung cấp có nhiều mâu thuẫn về nội dung, hình thức, không rõ vị trí, tứ cận tiếp giáp của thửa đất nên việc anh Nông Văn T1 cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông Nông Trung T chia cho anh là không có căn cứ và thực tế anh Nông Văn T1 chưa từng quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Do đó, việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nông Trung T đối với thửa đất số 08 là hợp pháp; trên cơ sở Biên bản phân chia tài sản của hộ gia đình ông Nông Trung T, anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q được đứng tên trên GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đối với thửa đất số 08 là đúng quy định.

Anh Nông Văn T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thành viên hộ gia đình ông Nông Trung T vào thời điểm cấp GCNQSDĐ (năm 2008) là không có căn cứ vì Tòa án cấp sơ thẩm thu thập Sổ hộ khẩu của gia đình ông Nông Trung T được Công an xã V cấp ngày 10-12-2007; theo đó, ngoài vợ chồng anh Nông Văn Q và 02 người con của anh Nông Văn Q, những người con khác của ông Nông Trung T không phải là thành viên hộ gia đình ông Nông Trung T tại thời điểm hộ ông Nông Trung T được cấp GCNQSDĐ. Do đó, việc lấy ý kiến của những người con của ông Nông Trung T là không cần thiết vì họ không liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm mà anh Nông Văn T1 đưa ra.

Sau khi thụ lý, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý tham gia tố tụng từ giai đoạn phúc thẩm và khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho anh Nông Văn Q, chị Nông Thị Q đối với thửa đất số 08 là đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, đúng đối tượng theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, do Bản án sơ thẩm không tuyên ai được quyền quản lý sử dụng đất tranh chấp và sở hữu tài sản trên đất tranh chấp; không ghi tư cận tiếp giáp, vị trí đất tranh chấp và sơ đồ kèm theo Bản án và không tuyên quyền yêu cầu thi hành án là chưa đầy đủ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn T1, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 12-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn theo nội dung đã phân tích ở trên.

Về án phí phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn tiền án phí phúc thẩm cho anh Nông Văn T1 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nông Văn T1 khẳng định, anh khởi kiện vợ chồng anh Nông Văn Q, yêu cầu vợ chồng anh Nông Văn Q di dời tài sản trên đất và trả lại anh 4.516,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 08. Theo khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, khi giải quyết vụ án dân sự, Tòa án có thẩm quyền xem xét hủy quyết định cá biệt không phụ thuộc vào việc đương sự có yêu cầu hay không có yêu cầu. Vì vậy, việc xác định quan hệ tranh chấp của vụ án này là Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất là đầy đủ và chính xác.

[2] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện hộ ông Nông Trung T được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ lần đầu đối với thửa đất số 08 vào ngày 18-12-2008. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, thành viên hộ gia đình ông Nông Trung T gồm có: Ông Nông Trung T, anh Nông Văn Q, chị Nông Thị Q và các cháu Nông Văn P1, Nông Đức T. Nội dung này được thể hiện tại bản khai của người đại diện hợp pháp của UBND huyện C, bản sao hợp lệ sổ hộ khẩu số 42 do Công an xã V, huyện C cấp ngày 10-12-2007 do ông Nông Trung T đứng tên chủ hộ.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, anh Nông Văn T1 thừa nhận khoảng từ năm 1980-1981, anh đi làm ăn xa quê nên từ đó đến nay anh không chung sống cùng bố mẹ và các em; từ khi được ông Nông Trung T chia đất cho đến nay, anh và vợ con anh chưa quản lý, sử dụng, canh tác trên diện tích đất tranh chấp. Lời khai nhận của anh Nông Văn T1 phù hợp với lời khai của anh Nông Văn Q và ông

Nông Trung T. Mặt khác, đây là vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa anh Nông Văn T1 với anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định, chị Nông Thị X (vợ anh Nông Văn T1) và các anh Nông Văn T2, Nông Văn K, anh Nông Văn P3, Nông Văn P2, chị Nông Thị L (là các em của anh Nông Văn T1) không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Đây là phiên tòa được triệu tập họp lệ lần thứ nhất, bà Lý Thị Hồng N là người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường Lạng Sơn và ông Lê Quang T là người đại diện hợp pháp của UBND huyện C đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vợ và các em của anh Nông Văn T1 gồm chị Nông Thị X, anh Nông Văn T2, anh Nông Văn K, anh Nông Văn P3, anh Nông Văn P2 vắng mặt nhưng đã có người có lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời vợ và các em của anh Nông Văn T1 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có tên nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Theo nội dung đơn xin đất làm vườn, làm nhà có xác nhận của UBND xã V vào ngày 20-9-1983 của ông Nông Trung T và lời khai của anh Vi Văn Quý thể hiện được ông Nông Trung T thuê cày thửa đất số 08; lời khai nhận của anh Nông Văn T1 về việc anh đi làm ăn xa quê từ năm 1980-1981 cho đến năm 2020 mới về sinh sống thường xuyên tại khu G, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ xác định anh Nông Văn T1 có công khai phá thửa đất số 08.

[6] Anh Nông Văn T1 xác định diện tích đất được đề cập trong Biên bản chia đất và Biên bản chuyển nhượng đất mà anh đã cung cấp cho Tòa án chính là diện tích đất đang tranh chấp và đã được Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ. Xét giá trị pháp lý của các Biên bản nói trên, Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù bà Nông Thị Tuyết L thừa nhận, ngày 24-11-1999, bà được ông Nông Trung T nhờ viết biên bản chia đất, nhưng do bà và chị Nông Thị X (vợ anh Nông Văn T1) là chị em ruột với nhau nên lời khai của bà Nông Thị Tuyết L không đảm bảo tính khách quan; mặt khác, ngày lập biên bản chia đất là 24-11-1999 nhưng nội dung biên bản có đoạn ghi “...đến năm 2000 Nông Văn T1 vì hoàn cảnh, đi làm ăn xa để nuôi con ăn học ở Hà Nội...” là có sự mâu thuẫn về diễn biến thời gian. Thời điểm lập Biên bản chia đất ngày 24-11-1999 và Biên bản chuyển nhượng đất ngày 15-11-2006, ông Nông Trung T chưa được Nhà nước công nhận quyền quản lý sử dụng hợp pháp đối với diện tích của thửa đất số 08 nên chưa phát sinh quyền của chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đối với Biên bản chuyển nhượng đất lập ngày 25-12-2008, mặc dù khi đó ông Nông Trung T đã được cấp GCNQSDĐ nhưng xét thấy cả 03 văn bản trên đều không có công chứng, chứng thực; không thể hiện cụ thể diện tích, tứ cận tiếp giáp của đối tượng giao dịch; anh Nông Văn T1 có lời khai không thống nhất về số tiền thể hiện tại Biên bản chuyển nhượng đất lập ngày 15-11-2006 và Biên bản chuyển nhượng đất ngày 25-12-2008, lúc thì cho rằng đó là tiền mà anh trả ông Nông Trung T do nhờ trông giữ đất hộ anh, lúc lại cho rằng là tiền nhận chuyển nhượng và tại phiên tòa phúc thẩm Anh Nông Văn T1 khẳng định không có việc chuyển nhượng đất

giữa ông Nông Trung T và anh, tiền ghi trong 02 biên bản chuyển nhượng đất nói trên là tiền anh đưa biếu bà Hoàng Thị M (mẹ đẻ của anh) để ăn quà. Thực tế đến thời điểm hiện nay, Anh Nông Văn T1 và vợ con của Anh Nông Văn T1 chưa bao giờ quản lý sử dụng diện tích của thửa đất số 08 nói chung và diện tích đất tranh chấp nói riêng, cũng chưa từng kê khai cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy về bản chất không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nông Trung T và Anh Nông Văn T1, không có việc giao nhận tài sản chuyển nhượng và cả 03 văn bản nói trên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền quản lý sử dụng của Anh Nông Văn T1 đối với diện tích đất đang tranh chấp. Do đó, ngày 18-12-2008 hộ ông Nông Trung T được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích của thửa đất số 08 là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, đúng quy định của Luật đất đai năm 2003, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ, Quyết định số 05/2006/QĐ-UBND ngày 26-4-2006 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nông Văn T1 cũng thừa nhận, năm 2008 khi viết biên bản chuyển nhượng đất, anh biết ông Nông Trung T đã được cấp GCNQSDĐ và việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 cho hộ ông Nông Trung T là đúng quy định.

[7] Do diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 08 đã được UBND huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp cho hộ gia đình ông Nông Trung T. Ngày 14-11-2016, các thành viên trong hộ gia đình ông Nông Trung T đã lập văn bản thống nhất phân chia tài sản có chứng thực của UBND xã V với nội dung anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 04 và thửa đất số 08 cùng tờ bản đồ số 48 Bản đồ địa chính xã V. Trên cơ sở biên bản thống nhất phân chia tài sản của các thành viên trong hộ gia đình, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 cho anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q. Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 08 cho anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q là phù hợp với khoản 5 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19-5-2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 84 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền.

[8] Ông Nông Trung T, anh Nông Văn K, anh Nông Văn P3, anh Nông Văn T2 đều thừa nhận chữ ký của mình tại biên bản chia đất, biên bản chuyển nhượng đất nói trên; chỉ không thừa nhận nội dung văn bản vì cho rằng được ký vào tờ giấy trắng, khi ký chưa có nội dung. Vì vậy, không thể có mẫu so sánh để thực hiện việc giám định. Mặt khác, như đã phân tích tại mục [6], do 03 văn bản nói trên không có giá trị pháp lý nên không phải là căn cứ để chứng minh quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh Nông Văn T1 đối với diện tích đất đang tranh chấp. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích, thực hiện thủ tục giám định cũng không làm thay đổi bản chất vụ án; không vi phạm thủ tục tố tụng.

[9] Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Nông Văn T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của anh đối với diện tích đất tranh chấp. Lý do mà anh Nông Văn T1 yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để thu thập

tài liệu chứng cứ liên quan đến thành viên hộ gia đình và lấy lời khai của các thành viên trong gia đình ông Nông Trung T, thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nông Trung T và vợ chồng anh Nông Văn Q đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và Tòa án cấp phúc thẩm thu thập bổ sung theo quy định.

[10] Việc Bản án sơ thẩm không tuyên ai được quyền quản lý sử dụng đất tranh chấp và sở hữu tài sản trên đất tranh chấp; không ghi tứ cận tiếp giáp, vị trí đất tranh chấp và sơ đồ kèm theo Bản án và không tuyên quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án là thiếu sót nhưng thiếu sót này không nghiêm trọng, không làm thay đổi bản chất vụ án và được cấp phúc thẩm khắc phục theo thẩm quyền. Vì vậy, việc Viện Kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[11] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của anh Nông Văn T1 về việc đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là có căn cứ. Do Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên không có căn cứ để hủy Bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn T1. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo của Anh Nông Văn T1 là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Nông Văn T1 không được chấp nhận nên anh Nông Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do anh Nông Văn T1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn án phí phúc thẩm cho anh Nông Văn T1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 244; khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 115, 161, 163, 164, 166, 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 16 Điều 3, các Điều 26, 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Nông Văn T1 về việc hủy Bản án dân sự sơ thẩm.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng về việc sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 12-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nông Văn T1, cụ thể:

1.1 Không chấp nhận yêu cầu của anh Nông Văn T1 về việc đòi quyền quản lý, sử dụng 4.516,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 08 tờ bản đồ số 48 Bản đồ địa chính xã V; địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích đất nói trên có độ dài các cạnh và tứ cận tiếp giáp thể hiện tại hình vẽ nói các điểm A1-A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A1 theo trích đo khu đất tranh chấp do Công ty S đo đạc ngày 21-4-2022 (kèm theo Bản án).

1.2 Không chấp nhận yêu cầu của anh Nông Văn T1 về việc buộc anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q di dời tài sản trên diện tích đất được mô tả tại mục 1.1.

2. Anh Nông Văn Q và chị Nông Thị Q được quyền quản lý sử dụng diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 và tài sản là cây trồng gắn liền với diện tích đất đã nêu tại mục 1.1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành BS 820072, số vào sổ CS 00100 do Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp ngày 09-02-2017.

3. Buộc Anh Nông Văn T1 chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất đã nêu tại mục 1.1

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Nông Văn T1 chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản, tổng số tiền là 19.382.000 đồng (mười chín triệu ba trăm tám mươi hai nghìn đồng). Xác nhận anh Nông Văn T1 đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

5. Về án phí: Anh Nông Văn T1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h.Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h.Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự; người TGTT khác;
- HCTP, KTNV&THA.
- Lưu: HS; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thùy

